

Số: 3190/QĐ-UBND

Lộc Ninh, ngày 28 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố dự toán điều chỉnh ngân sách năm 2020
của huyện Lộc Ninh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 20/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật Ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 của UBND huyện Lộc Ninh về việc giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2020;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch tại Tờ trình số 251/TTr-TCKH ngày 22/9/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán điều chỉnh ngân sách năm 2020 của huyện Lộc Ninh (kèm theo các biểu mẫu đính kèm).

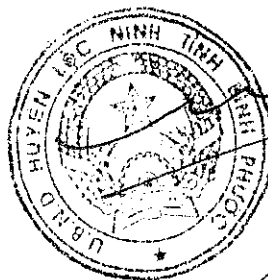
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính – Kế hoạch, và thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- CT, các PCT UBND huyện;
- LĐVP, CVVP;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, TC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH



Lê Trường Sơn



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	1.523.160
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	565.700
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	14.800
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	550.900
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	800.660
-	Thu bổ sung cân đối	399.710
-	Thu bổ sung có mục tiêu	400.950
III	Thu kết dư	106.800
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
V	Nguồn cải cách tiền lương	50.000
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.523.160
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	1.519.501
1	Chi đầu tư phát triển	631.466
2	Chi thường xuyên	877.301
3	Dự phòng ngân sách	10.734
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.659
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	3.659
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

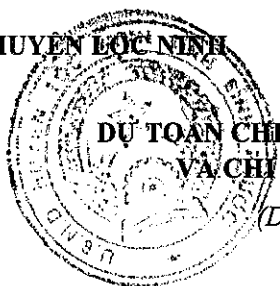
STT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	1.523.160
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	565.700
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	800.660
-	Thu bổ sung cân đối	399.710
-	Thu bổ sung có mục tiêu	400.950
3	Thu kết dư	106.800
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Thu nguồn cải cách tiền lương	50.000
II	Chi ngân sách	1.523.160
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	1.219.831
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	303.329
-	Chi bổ sung cân đối	99.626
-	Chi bổ sung có mục tiêu	203.703
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	322.030
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	11.984
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	306.207
-	Thu bổ sung cân đối	83.337
-	Thu bổ sung có mục tiêu	222.870
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Dự phòng NS	3.839
II	Chi ngân sách	322.030

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	643.000	643.000
I	Thu nội địa	643.000	643.000
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Chi tiết theo sắc thuế)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	57.000	57.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	20.000	20.000
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	22.000	22.000
8	Thu phí, lệ phí	5.100	5.100
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	400	400
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	30.000	30.000
12	Thu tiền sử dụng đất	470.000	470.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	28.200	28.200
16	Thu khác ngân sách	10.000	10.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	300	300
II	Thu viện trợ (Các khoản thu được để lại chi qua QLNN)		0



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.523.160	1.523.160	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	1.523.160	1.523.160	
I	Chi đầu tư phát triển	631.466	631.466	
1	Chi đầu tư cho các dự án	631.466	631.466	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	631.466	631.466	
-	Chi các công trình chuyển tiếp	115.751	115.751	
-	Chi các công trình khởi công mới	514.875	514.875	
-	Chi các công trình chuẩn bị đầu tư	840	840	
-	Chi các công trình vốn khác			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	631.466	631.466	
	Chi đầu tư từ nguồn phân cấp	25.800	25.800	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	462.000	462.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết, vốn khác	143.666	143.666	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	877.301	877.301	
	Trong đó:			
1	Chi sự nghiệp kinh tế	73.399	73.399	
2	Chi sự nghiệp văn xã	334.914	334.914	
3	Chi quản lý hành chính khối huyện	129.933	129.933	
4	Chi An ninh - quốc phòng	14.598	14.598	
5	Chi NS Xã	322.030	322.030	
6	Chi khác NS	2.427	2.427	
III	Dự phòng ngân sách	10.734	10.734	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VI	Các khoản chi qua QLNS NN			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.659	3.659	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	1.523.160
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	631.466
1	Chi đầu tư cho các dự án	631.466
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	877.301
	<i>Trong đó:</i>	877.301
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	250.243
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	66.121
4	Chi văn hóa thông tin	
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
6	Chi thể dục thể thao	250
7	Chi bảo vệ môi trường	300
8	Chi các hoạt động kinh tế	73.399
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	129.933
10	Chi bảo đảm xã hội	18.000
11	Chi ngân sách xã	322.030
12	Chi An ninh - quốc phòng	14.598
13	Chi khác	2.427
III	Dự phòng ngân sách	10.734
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, chi khác	
V	Chi các chương trình mục tiêu	3.659



UBND HUYỆN LỘC NINH

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Biểu số 86/CK-NSNN

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	673.167	69.689	508.843	2.618	1.221	80.066	76.620	2.510	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	662.436	69.689	508.843	2.618	1.221	80.066	76.620	2.510	
1	Hạt Kiểm Lâm	2.828		2.828						
2	Ban QLRR PH Lộc Ninh	2.708		2.708						
3	Ban QLRR PH Tà Thiết	1.750		1.750						
4	Đội Quản lý công trình đô thị	4.199		4.199						
5	Trung Tâm dịch vụ Nông Nghiệp	9.126		9.126						
6	Trung Tâm y tế	26.121		26.121						
7	Trung Tâm Bồi Dưỡng Chính Trị	1.185		1.185						
8	Hội Đồng ND và UBND	7.253		7.253						
9	Phòng Tài Chính - KH	1.927		1.927						
10	Phòng KT - HT	10.574		10.574						
11	Phòng Tư Pháp	560		560						
12	Phòng Nội vụ - LĐTBXH	17.889		17.889						
13	Phòng NN và PTNT	1.016		1.016						
14	Thanh Tra huyện	892		892						
15	Phòng Văn Hóa TT	7.622		7.622						
16	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.088		1.088						
17	Phòng Tài nguyên và môi trường	4.334		4.334						
18	Phòng Dân tộc và tôn giáo	903		903						
19	Văn Phòng Huyện ủy	10.172		10.172						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
20	Văn Phòng Khối mặt trận đoàn thể	5.598		5.598						
21	Trường Mẫu giáo Hoa Cúc	4.332		4.332						
22	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	4.281		4.281						
23	Trường Mẫu giáo Hoa Mì	2.688		2.688						
24	Trường Mẫu giáo Hướng Dương	2.512		2.512						
25	Trường Mẫu giáo Lộc Hiệp	2.646		2.646						
26	Trường Mẫu giáo Lộc Hưng	2.612		2.612						
27	Trường Mẫu giáo Lộc Quang	3.723		3.723						
28	Trường Mẫu giáo Măng Non	2.177		2.177						
29	Trường Mẫu giáo Sao Mai	4.799		4.799						
30	Trường Mẫu giáo Sao Sáng	3.059		3.059						
31	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	3.653		3.653						
32	Trường Mẫu giáo Vàng Anh	2.237		2.237						
33	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	2.244		2.244						
34	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	3.275		3.275						
35	Trường Mẫu giáo Bình Minh	2.559		2.559						
36	Trường Mẫu giáo Anh Dương	2.201		2.201						
37	Trường Tiểu học Lộc Hiệp	6.730		6.730						
38	Trường Tiểu học Lộc Hưng	5.139		5.139						
39	Trường Tiểu học Lộc Diên A	5.940		5.940						
40	Trường Tiểu học Lộc Diên B	2.969		2.969						
41	Trường Tiểu học Lộc Quang	6.867		6.867						
42	Trường Tiểu học Lộc Tấn A	8.457		8.457						
43	Trường Tiểu học Lộc Tấn B	9.648		9.648						
44	Trường Tiểu học Lộc Thái A	5.567		5.567						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYẾN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYẾN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
45	Trường Tiểu học Lộc Thái B	4.255		4.255						
46	Trường Tiểu học Lộc Thiện	7.820		7.820						
47	Trường Tiểu học Lộc Thuận B	3.377		3.377						
48	Trường Tiểu học TT Lộc Ninh A	5.035		5.035						
49	Trường Tiểu học TT Lộc Ninh B	5.276		5.276						
50	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Lộc An	9.328		9.328						
51	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Lộc Khánh	7.358		7.358						
52	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Lộc Thành	8.766		8.766						
53	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Lộc Thiện	7.363		7.363						
54	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Lộc Thuận	6.188		6.188						
55	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Lộc Hoà	6.466		6.466						
56	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Lộc Thịnh	6.857		6.857						
57	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Lộc Thành	6.102		6.102						
58	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Lộc Phú	7.695		7.695						
59	Trường trung học cơ sở Lộc Hưng	4.662		4.662						
60	Trường trung học cơ sở Lộc Diễn	5.614		5.614						
61	Trường trung học cơ sở Lộc Quang	4.669		4.669						
62	Trường trung học cơ sở thị trấn Lộc Ninh	6.875		6.875						
63	Trường trung học cơ sở Lộc Tấn	5.866		5.866						
64	Trường trung học cơ sở Lộc Thái	4.363		4.363						
65	Trường trung học cơ sở Lộc Hiệp	5.254		5.254						
66	Trường PT DTNT - THCS Lộc Ninh	7.257		7.257						
67	Trung Tâm GDNN - GDTX Lộc Ninh	2.457		2.457						
84	UBND xã Lộc Hiệp	8.102	1.806	5.858	117	72	250			250
85	UBND xã Lộc Quang	19.982	4.343	8.149	120	70	7.300	7.100		200

